



zhēn ài

珍爱

verb · cherish; treasure

Example Sentences

Tā zhēn ài zhè zhāng zhào piàn
她珍爱这张照片。

She cherishes this photo.

Wǒ men yào zhēn ài shēng mìng
我们要珍爱生命。

We should cherish life.

Tā zhēn ài zhè fèn yǒu yì cóng bù qīng yì fàng qì
他珍爱这份友谊，从不轻易放弃。

He treasures this friendship and never gives it up easily.

Trace each character, then write the word on your own.

珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍
珍										

爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱
爱	爱									